

BẢN SAO

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG VÀ ĐÔ THỊ HƯNG YÊN
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015

★ M.S.C.N.
D. H.

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	02 - 03
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04 - 05
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	06
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	07
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	08 - 17

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Môi trường và Công trình Đô thị Hưng Yên (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Lê Tiên Dũng	Chủ tịch Công ty	Bổ nhiệm ngày 15/04/2015
Ông Doãn Quốc Hoàn	Chủ tịch kiêm Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15/04/2015
Ông Trương Quốc Trân	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/04/2015
Ông Vũ Đức Minh	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/04/2015
Ông Trần Công Đức	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/04/2015

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



GIÁM ĐỐC
TRƯƠNG QUỐC TRẦN

TRƯƠNG QUỐC TRẦN
Giám đốc



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO

Chi nhánh Hải Phòng: Số 499 Quán toan, Quận Hồng Bàng
Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Tel: 0313 534. 655 / Fax: 0313. 534. 316
www.vaco.com.vn / vacohp@vaco.com.vn

SỐ: 014/VACO/BCKT.HP

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Ban Giám đốc

Công ty TNHH MTV Môi trường và Công trình Đô thị Hưng Yên

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Môi trường và Công trình Đô thị Hưng Yên (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 03 tháng 02 năm 2016, từ trang 04 đến trang 17, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Công ty chưa ghi nhận thuế GTGT đầu ra 10% phải nộp của doanh thu dịch vụ "Vệ sinh công cộng" theo quy định tại Thông tư 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 trong năm 2014 và năm 2015 lần lượt là 979.056.200 đồng và 1.193.312.400 đồng. Nếu ghi nhận đúng theo quy định, số dư khoản mục thuế GTGT phải nộp và số dư khoản mục phải thu sẽ tăng lên một lượng là 2.172.368.699 đồng.

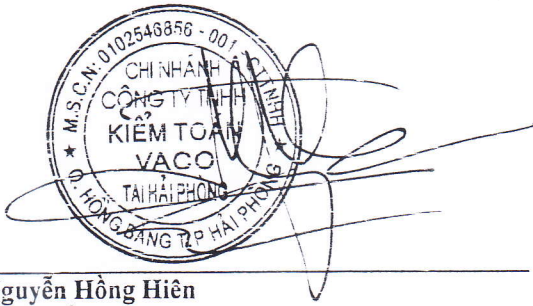
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng nêu tại phần "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ" trên, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Môi trường và Đô thị Hưng Yên cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác, báo cáo kiểm toán số 66/2015/BC.KTTC-AASC.KT3 ngày 20/03/2015 với ý kiến kiểm toán ngoại trừ.



Nguyễn Hồng Hiền
Giám đốc chi nhánh
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số
1117-2013-156-1
Thay mặt và đại diện cho
**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
VACO TẠI HẢI PHÒNG**
Ngày 03 tháng 02 năm 2016
Tp. Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

Lương Thị Thúy
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số
1148-2013-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

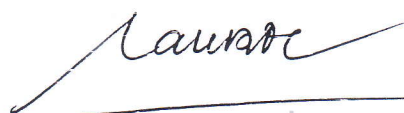
MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		10.930.407.389	10.027.574.925
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.226.199.533	4.328.995.190
1. Tiền	111	5	1.226.199.533	4.328.995.190
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.471.876.796	5.542.730.219
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	4.883.665.625	1.536.664.325
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		30.000.000	1.802.192.894
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	4.558.211.171	2.203.873.000
III. Hàng tồn kho	140		230.131.060	137.275.000
1. Hàng tồn kho	141		230.131.060	137.275.000
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.200.000	18.574.516
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.200.000	18.574.516
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		101.297.697.216	120.545.300.545
I. Tài sản cố định	220		100.542.451.101	113.112.879.395
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	100.542.451.101	113.112.879.395
- Nguyên giá	222		295.999.272.979	281.255.097.809
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(195.456.821.878)	(168.142.218.414)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	6.083.800.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	6.083.800.000
III. Tài sản dài hạn khác	260		755.246.115	1.348.621.150
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		755.246.115	1.348.621.150
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		112.228.104.605	130.572.875.470

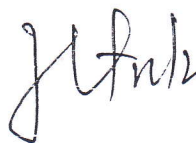
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

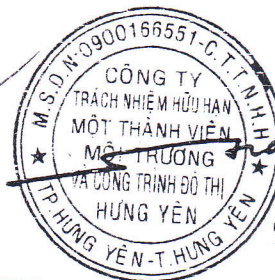
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		3.177.264.665	2.425.730.279
I. Nợ ngắn hạn	310		3.177.264.665	2.425.730.279
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		2.058.743.146	1.187.740.701
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	990.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	9	362.624.161	94.829.308
4. Phải trả người lao động	314		591.001.000	999.378.500
5. Phải trả ngắn hạn khác	319		120.022.755	111.930.488
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		44.873.603	30.861.282
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		109.050.839.940	128.147.145.191
I. Vốn chủ sở hữu	410	10	36.198.708.934	31.236.565.719
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		36.043.248.568	24.997.305.353
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.470.942	4.470.942
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		150.989.424	150.989.424
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		150.989.424	150.989.424
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-	-
4. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	6.083.800.000
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		72.852.131.006	96.910.579.472
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		72.852.131.006	96.910.579.472
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		112.228.104.605	130.572.875.470

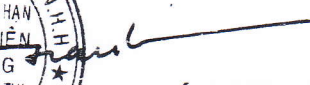


Phạm Thị Thu Lan
Người lập biểu



Phạm Thị Vân Anh
Kế toán trưởng




GIÁM ĐỐC
TRƯƠNG QUỐC TRÂN

Trương Quốc Trân
Giám đốc

Hưng Yên, ngày 03 tháng 02 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm	
			2015	2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		45.570.455.887	34.034.454.767
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		45.570.455.887	34.034.454.767
3. Giá vốn hàng bán	11		36.627.581.071	26.465.050.197
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		8.942.874.816	7.569.404.570
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	11	34.632.389	46.343.012
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	12	9.757.724.104	9.339.536.169
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21) - (26)}	30		(780.216.899)	(1.723.788.587)
8. Thu nhập khác	31	13	934.852.700	1.751.720.000
9. Chi phí khác	32		106.603.606	57.000
10. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		828.249.094	1.751.663.000
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		48.032.195	27.874.413
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	14	34.019.876	17.132.371
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51)	60		14.012.319	10.742.042

Phạm Thị Thu Lan

Phạm Thị Thu Lan
Người lập biểu

Hưng Yên, ngày 03 tháng 02 năm 2016

Phạm Thị Vân Anh

Phạm Thị Vân Anh
Kế toán trưởng



Trương Quốc Trân
GIÁM ĐỐC
TRƯƠNG QUỐC TRẦN

Trương Quốc Trân
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

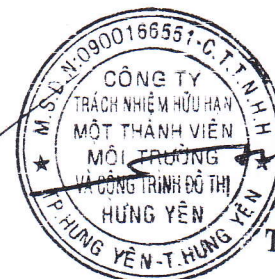
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		41.439.354.484	33.267.176.560
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(14.061.219.649)	(16.251.114.093)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(22.751.653.309)	(16.693.335.134)
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(17.132.371)	(4.837.275)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		412.794.000	3.197.686.676
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(4.831.152.246)	(4.550.593.943)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>		<i>190.990.909</i>	<i>(1.035.017.209)</i>
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8.290.562.170)	(3.505.959.134)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		34.632.389	46.343.012
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>		<i>(8.255.929.781)</i>	<i>(3.459.616.122)</i>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		4.962.143.215	4.600.000.000
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>4.962.143.215</i>	<i>4.600.000.000</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		(3.102.795.657)	105.366.669
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		4.328.995.190	4.223.628.521
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70		<u>1.226.199.533</u>	<u>4.328.995.190</u>

Phạm Thị Thu Lan

Phạm Thị Thu Lan
Người lập biểu

Phạm Thị Vân Anh

Phạm Thị Vân Anh
Kế toán trưởng



Trương Quốc Trân
GIÁM ĐỐC
TRƯƠNG QUỐC TRÂN

Trương Quốc Trân
Giám đốc

Hưng Yên, ngày 03 tháng 02 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Môi trường và Công trình Đô thị Hưng Yên tiền thân là Công ty Thị chính Hưng Yên được thành lập theo Quyết định số 1407/1998/QĐ-UB ngày 01 tháng 08 năm 1998 của UBND tỉnh Hưng Yên được chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV Môi trường và Công trình đô thị Hưng Yên theo Quyết định số 512/QĐ – UBND ngày 04 tháng 04 năm 2012 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hưng Yên.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty TNHH Một thành viên số 0900166551 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp ngày 02 tháng 08 năm 2012.

Vốn điều lệ của Công ty là 158.870.000.000 VNĐ.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 325 người (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 312 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là:

- Các dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan bao gồm quản lý và làm vệ sinh môi trường; Quản lý, chăm sóc duy trì vườn hoa, công viên cây xanh;
- Sửa chữa thiết bị điện bao gồm quản lý, sửa chữa và khai thác hệ thống điện chiếu sáng công cộng đô thị;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa bao gồm kinh doanh nuôi trồng thủy sản tại các hồ nước trong công viên địa bàn thành phố Hưng Yên;
- Các hoạt động của trụ sở văn phòng bao gồm Quản lý nhà thuộc sở hữu Nhà nước và thu tiền cho thuê nhà thuộc sở hữu Nhà nước nộp Ngân sách nhà nước theo quy định;
- Hoàn thiện công trình xây dựng bao gồm sửa chữa nhà thuộc sở hữu Nhà nước khi bị xuống cấp, hư hỏng;
- Hoạt động dịch vụ tang lễ bao gồm quản lý nghĩa trang nhân dân, phục vụ việc tang lễ và cát táng; quản lý, làm vệ sinh môi trường; quản lý chăm sóc, duy trì vườn hoa, cây xanh và phục vụ tang lễ ngoài thành phố Hưng Yên;
- Dịch vụ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày lại để so sánh với số liệu tương ứng của năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán.

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành các công cụ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công cụ tài chính (tiếp theo)

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (hoặc nhập trước xuất trước hoặc thực tế đích danh hoặc phương pháp giá bán lẻ trong trường hợp hàng hóa). Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nhà xưởng và vật kiến trúc
Máy móc và thiết bị
Phương tiện vận tải
Thiết bị văn phòng
Tài sản khác

Số năm khấu hao

06 - 25
03 - 20
06 - 10
03 - 06
08 - 10

Chi phí trả trước

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện, vật tư, ...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
Tiền mặt	VND 408.883.915	VND 693.237.346
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	817.315.618	3.635.757.844
Cộng	1.226.199.533	4.329.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	4.883.665.625	-	1.536.664.325	-
Phòng quản lý đô thị Thành phố Hưng Yên	3.022.840.748	-	780.901.925	-
Văn phòng Thành ủy Hưng Yên	587.179.000	-	-	-
Văn phòng UBND tỉnh Hưng Yên	696.891.000	-	243.586.000	-
Các đối tượng khác	576.754.877	-	512.176.400	-
Cộng	4.883.665.625	-	1.536.664.325	-

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
BHXH tạm chi chờ quyết toán	4.558.211.171	2.203.873.000
Tạm ứng của nhân viên	25.998.171	231.660.000
Phải thu Bà Cao Thị Nga phí vệ sinh	4.485.000.000	1.895.000.000
Cộng	47.213.000	77.213.000
	4.558.211.171	2.203.873.000

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2015	191.119.280.287	51.914.539.281	16.676.000.789	156.456.900	21.388.820.552	281.255.097.809
Mua trong năm	485.213.000	4.978.794.000	1.990.000.000	290.380.500	127.805.455	7.872.192.955
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	6.871.982.215	-	-	-	6.871.982.215
Tại ngày 31/12/2015	191.604.493.287	63.765.315.496	18.666.000.789	446.837.400	21.516.626.007	295.999.272.979
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2015	116.965.705.106	31.558.493.567	9.025.708.544	156.456.900	10.435.854.297	168.142.218.414
Khấu hao trong năm	17.997.808.673	4.897.662.080	2.100.556.299	24.689.508	2.293.886.904	27.314.603.464
- TSCĐ kinh doanh	922.536.653	265.019.858	1.950.556.815	24.689.508	93.352.164	3.256.154.998
- TSCĐ công ích	17.075.272.020	4.632.642.222	149.999.484	-	2.200.534.740	24.058.448.466
Tại ngày 31/12/2015	134.963.513.779	36.456.155.647	11.126.264.843	181.146.408	12.729.741.201	195.456.821.878
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2015	74.153.575.181	20.356.045.714	7.650.292.245	-	10.952.966.255	113.112.879.395
Tại ngày 31/12/2015	56.640.979.508	27.309.159.849	7.539.735.946	265.690.992	8.786.884.806	100.542.451.101

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	01/01/2015
	VND	VND	VND	VND
<i>Thuế phải nộp</i>				
Thuế giá trị gia tăng	287.228.985	754.474.066	511.890.518	44.645.437
Thuế thu nhập doanh nghiệp	34.019.876	34.019.876	17.132.371	17.132.371
Các khoản phí và lệ phí	41.375.300	260.447.208	252.123.408	33.051.500
Cộng	362.624.161	1.048.941.150	781.146.297	94.829.308

10. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại 01/01/2014	20.397.305.353	6.083.800.000	4.470.942	150.989.424	26.636.565.719
Tăng vốn trong năm	4.600.000.000	-	-	-	4.600.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	10.742.042	10.742.042
Trích lập các quỹ	-	-	-	(10.742.042)	(10.742.042)
Tại 01/01/2015	24.997.305.353	6.083.800.000	4.470.942	150.989.424	31.236.565.719
Tăng vốn trong năm(*)	11.045.943.215	762.143.215	-	-	11.808.086.430
Chuyển nguồn vốn(*)	-	(6.845.943.215)	-	-	(6.845.943.215)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	14.012.319	14.012.319
Trích lập các quỹ(**)	-	-	-	(14.012.319)	(14.012.319)
Tại 31/12/2015	36.043.248.568	-	4.470.942	150.989.424	36.198.708.934

(*) Trong năm, công ty được cấp bổ sung nguồn vốn kinh doanh với số tiền 4.200.000.000 VND, cấp bổ sung vốn Đầu tư xây dựng cơ bản với số tiền 762.143.215 VND để thực hiện dự án Công trình điện chiếu sáng ngõ xóm. Công trình này đã hoàn thành và đưa vào sử dụng, Công ty đã kết chuyển toàn bộ nguồn vốn Đầu tư xây dựng cơ bản của công trình này sang nguồn vốn kinh doanh với số tiền 6.845.943.215 VND.

(**) Lợi nhuận trong năm được dùng toàn bộ để trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	36.043.248.568	24.997.305.353
Cộng	36.043.248.568	24.997.305.353

CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HƯNG YÊN

Số 12, đường Tây Thành, phường Quang Trung, Thành phố Hưng Yên

Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính

kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***11. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	34.632.389	46.343.012
Cộng	34.632.389	46.343.012

12. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nhân viên	6.819.496.328	8.178.198.425
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	335.423.684	206.201.820
Chi phí khấu hao TSCĐ	74.201.904	73.349.145
Thuế, phí và lệ phí	20.405.362	16.979.999
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.633.126.957	63.301.200
Các khoản chi phí QLDN khác	875.069.869	801.505.580
Cộng	9.757.724.104	9.339.536.169

13. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu phí vệ sinh hộ dân	552.058.700	1.135.539.000
Các khoản thu khác	382.794.000	616.181.000
Cộng	934.852.700	1.751.720.000

14. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thuế TNDN phải nộp cho năm hiện tại		
Lợi nhuận trước thuế	48.032.195	27.874.413
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	106.603.606	50.000.000
Cộng: các khoản chi phí không được khấu trừ	106.603.606	50.000.000
Thu nhập chịu thuế	154.635.801	77.874.413
Thuế suất thông thường	22%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34.019.876	17.132.371

15. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015
	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.412.340.722
Chi phí nhân công	27.408.158.059
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.349.979.074
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.319.352.089

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn của chủ sở hữu.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Các khoản vay	-	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(1.226.199.533)	(4.328.995.190)
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	36.198.708.934	31.236.565.719
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>-</u>	<u>-</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	
	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.226.199.533	4.328.995.190
Phải thu khách hàng và phải thu khác	9.441.876.796	1.845.537.325
Tổng cộng	<u>10.668.076.329</u>	<u>6.174.532.515</u>
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	2.178.765.901	1.299.671.189
Công nợ tài chính khác	998.498.764	1.125.069.090
Tổng cộng	<u>3.177.264.665</u>	<u>2.424.740.279</u>

Công ty chưa đánh giá được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại 31/12/2015	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.226.199.533	-	1.226.199.533
Phải thu khách hàng và phải thu khác	9.441.876.796	-	9.441.876.796
Tổng cộng	10.668.076.329	-	10.668.076.329
Công nợ tài chính			
Phải trả người bán và phải trả khác	2.178.765.901	-	2.178.765.901
Công nợ tài chính khác	998.498.764	-	998.498.764
Tổng cộng	3.177.264.665	-	3.177.264.665
Chênh lệch thanh khoản thuần	7.490.811.664	-	7.490.811.664

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Tại 01/01/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.328.995.190	-	4.328.995.190
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.845.537.325	-	1.845.537.325
Tổng cộng	6.174.532.515	-	6.174.532.515
Công nợ tài chính			
Phải trả người bán và phải trả khác	1.299.671.189	-	1.299.671.189
Công nợ tài chính khác	1.125.069.090	-	1.125.069.090
Tổng cộng	2.424.740.279	-	2.424.740.279
Chênh lệch thanh khoản thuần	3.749.792.236		

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

CHỨNG THỰC BẢN SAO QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN
TM.UBND PHƯỜNG QUANG TRUNG
13-03-2019
Số.....2054.....QS.01-SCT/BS

17. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác.

Một số số liệu của Báo cáo tài chính kết thúc ngày năm trước được trình bày lại để so sánh được với số liệu của Báo cáo tài chính năm nay, cụ thể như sau:

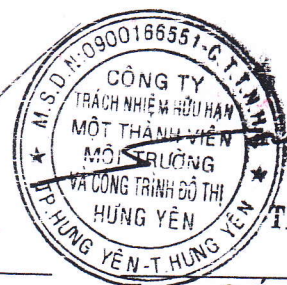
	31/12/2014 (Đã kiểm toán)		01/01/2015 (Trình bày lại)		Chênh lệch Số tiền	Ghi chú
	Mã số	Số tiền VND	Mã số	Số tiền VND		
Phải thu ngắn hạn khác	135	308.873.000	136	2.203.873.000	1.895.000.000	(1)
Tài sản ngắn hạn khác	158	1.895.000.000		-	(1.895.000.000)	(1)
Quỹ đầu tư và phát triển		-	418	4.470.942	4.470.942	(2)
Quỹ dự phòng tài chính	418	4.470.942		-	(4.470.942)	(2)

(1) Số dư mục Phải thu ngắn hạn khác (Mã số 135) và Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 158) được trình bày gộp chung vào mục Phải thu ngắn hạn khác (Mã số 136) theo thông tư 200.

(2) Số dư mục Quỹ dự phòng tài chính (Mã số 418) được trình bày sang mục Quỹ đầu tư và phát triển (Mã số 418) theo thông tư 200.

Phạm Thị Thu Lan

Phạm Thị Vân Anh



**GIÁM ĐỐC
TRƯƠNG QUỐC TRẦN**